



PIONEER SHIPBROKERS CO., LTD.

(A MEMBER OF THE VIETNAM SHIPOWNER'S ASSOCIATION)

SHIP SALE & PURCHASE – CHARTERING – SHIP EVALUATION

No.32, Ngan Long villas, Nguyen Huu Tho Street, Nha Be District, HCMC

Tel: 028-38817289

www.pioneershipbrokers.com.vn

Nhằm phục vụ nhu cầu của khách hàng và cập nhật thông tin thị trường ngày càng tốt hơn, công ty môi giới hàng hải Tiên Phong (Pioneer Shipbrokers) giới thiệu đến quý khách hàng ứng dụng **Pioneer Shipbrokers** có trên **iOS** và **Android**, công cụ hữu ích cho khách hàng quan tâm lĩnh vực mua bán tàu biển và thông tin thị trường

TÌNH HÌNH THỊ TRƯỜNG

TUẦN 34/2024

(20/08/2024 – 26/08/2024)

1. THỊ TRƯỜNG TÀU ĐÁ QUẢ SỬ DỤNG:

Ở mảng tàu khô, chỉ số BDI tuần qua tiếp tục tích lũy thêm 54 điểm (tương ứng 3,1%), hiện ở mức 1.762 điểm. Dẫn đầu xu hướng thị trường chính là phân khúc Capesize với chỉ số thuê tàu khi tăng thêm 257 điểm (tương ứng 10%), các phân khúc còn lại hầu như dậm chân tại chỗ và đi ngang kể từ tháng 6. Hoạt động mua bán tàu lúc này nhìn bề ngoài có phần trầm lắng, song thực tế các bên vẫn đang tích cực đàm phán và dự kiến sẽ sớm ghi nhận những thương vụ mới. Ở phân khúc 35k dwt, chủ tàu Phần Lan vừa bán tàu **Isolda** (34.941 dwt, đóng 1999 Nhật, đã lắp hệ thống xử lý nước dằn, DD 06/2025, SS 04/2027) với giá khoảng 5,9 triệu đô la Mỹ. Đã lâu rồi trên thị trường mới ghi nhận tàu già size này bán nên giá tàu **Isolda** sẽ là mốc tham chiếu cho các tàu tương tự trong thời gian tới. Tàu nhỏ hơn **Floriana** (33.862 dwt, đóng 2012 Hàn Quốc) về tay người Mua Hy Lạp với giá khoảng 14 triệu đô la Mỹ. Tháng trước, tàu già hơn một tuổi **Kouros Pride** (34.146 dwt, đóng 2011 Hàn Quốc, đã lắp hệ thống xử lý nước dằn, SS 07/2026) đã bán với giá khoảng 13,75 triệu đô la Mỹ, hạn đà trung gian cận kề 10/2024. Vì vậy, giá tàu **Floriana** trên được xem là khá mềm trong thời điểm hiện nay. Tổng quan thị trường 8 tháng đầu năm 2024 đã ghi nhận nhu cầu mua bán tàu đột biến, có khoảng 545 tàu đã chuyển nhượng thành công, tăng 24% so với cùng kỳ năm 2023 (khoảng 440 tàu). Đây cũng là mốc cao nhất sau 3 năm kể từ giai đoạn cùng kỳ năm 2021. Hai phân khúc Supramax và Handysize chiếm bình quân 50% tổng số giao dịch thành công, đứng thứ ba là Capesize. Theo thống kê, độ tuổi được săn đón nhiều nhất là từ 11-15 tuổi (chiếm gần một nửa thương vụ), tiếp đó là tàu già hơn 16-20 tuổi. Tuy vậy, hoạt động đóng mới tàu khô lại có phần chậm lại, tổng số lượng đến hiện tại giảm 32% so với cùng kỳ năm 2024.

Ở mảng thị trường mua bán tàu dầu/hóa chất, cước thuê tàu vẫn tiếp tục trầm lắng theo xu hướng của thị trường mùa hè. Chỉ số BCTI (Baltic Clean Tanker Index) bất ngờ tăng thêm 5%, hiện ở mức 652 điểm và BDTI (Baltic Dirty Tanker Index) giảm 2,1%, hiện ở mức 920 điểm. Tiêu điểm thị trường mua bán tuần qua chắc chắn thuộc về thương vụ Bahri mua 9 tàu VLCC (2-10 tuổi, chủ yếu đóng tại Hàn Quốc) từ chủ tàu Hy Lạp Evangelos Marinakis với tổng giá trị khoảng 1 tỷ đô la Mỹ. Sau khi hoàn tất thương vụ này, Bahri sẽ trở thành chủ tàu VLCC lớn thứ hai (lớn nhất tại Trung Đông). Hoạt động mua bán các phân khúc còn lại nhìn chung không quá đặc sắc và cần quan sát thị trường thêm. Trái với mảng tàu khô, tổng quan thị trường 8 tháng đầu năm 2024 không như mong đợi. Chỉ có khoảng hơn 300 tàu bán thành công, giảm 23% so với cùng kỳ năm 2023 (khoảng 450 tàu). Trong đó, phân khúc được ưa chuộng nhất hiển nhiên là MR (chiếm khoảng 35%), tiếp theo là Aframax và LR2 và cuối cùng là VLCC. Độ tuổi được săn đón nhiều lại là tàu từ 16-20 tuổi, sau đó là nhóm từ 11-15 tuổi. Ngược lại, hoạt động đóng mới lại vô cùng khả quan, dù chỉ mới 8 tháng đầu năm nhưng theo xu hướng thống kê hiện tại chắc chắn sẽ vượt tổng đơn đặt đóng mới tàu của cả năm 2023.

Bảng ghi nhận các giao dịch mua bán tàu đã qua sử dụng trong tuần qua:

Name	Blt Year	Blt Place	Dwt	Price M.USD	Buyers	Comment
BULKERS / GENERAL CARGO CARRIERS						
Pontotriton	2007	China	177,947	23.00	Chinese	BWTS fitted, DD 06/2025, SS 07/2027
Maran Prosperity	2006	China	174,240	21.50	Chinese	Scrubber fitted, DD/SS 10/2025
Aurora Borealis	2023	China	82,315	38.50	Undisclosed	BWTS fitted, DD 05/2026, SS 05/2028
Nord Penguin	2015	Japan	81,841	30.60	Undisclosed	BWTS & scrubber fitted, DD/SS 01/2025
Elsa S	2015	Japan	80,868	30.50	Undisclosed	BWTS & scrubber fitted, DD/SS 08/2025
Golden Ruby	2014	India	74,052	21.00	Undisclosed	BWTS fitted, ice class 1C, DD 08/2027, SS 04/2029
Sania	2010	China	57,011	Undisclosed	Undisclosed	BWTS fitted, DD/SS 10/2025, Singaporean owners
Isolda	1999	Japan	34,941	5.90	Undisclosed	BWTS fitted, DD 06/2025, SS 04/2027, Polish owners
Floriana	2012	Korea	33,862	14.00	Greek	BWTS fitted, DD 08/2025, SS 10/2027, Serbia owners
TANKERS						
Miltiadis Junior	2014	China	320,926	83.81	Bahri	
Amyntas	2019	Korea	320,785	114.60		
Apollonas	2016	Korea	299,999	96.40		
Altromitos	2016	Korea	299,999	96.52		
Alterego	2022	Korea	299,847	131.15		
Amore Mio	2022	Korea	299,847	131.61		
Agitos	2019	Korea	298,998	117.51		
Amphion	2019	Korea	298,998	114.12		
Andronikos	2019	Korea	298,998	115.57		
Osgood	2008	China	108,936	40.00		Undisclosed
Crimson Pearl	2017	Japan	51,492	31.00	Undisclosed	Exercised purchase option (lower abt 30% than market price), BWTS fitted, chemical IMO II/III, epoxy coated, DD 09/2025, SS 08/2027, Japanese owners

Bảng minh họa giá trị tàu đã qua sử dụng cập nhật theo số liệu gần nhất và so sánh với 5 năm qua (số liệu dựa trên chuẩn là tàu đóng tại Nhật:

Giá trị tàu hàng khô (đv: triệu đô la Mỹ)	% thay đổi theo (M (month) = tháng)					TB 5 năm
	07/ 2024	1M	3M	6M	12M	

CAPESIZE

180k dwt	Resale	76.50	0%	1%	12%	20%	56.75
180k dwt	5 tuổi	63.50	0%	3%	21%	26%	40.50
170k dwt	10 tuổi	44.50	0%	5%	41%	41%	28.50
150k dwt	15 tuổi	29.00	0%	2%	38%	49%	18.25

PANAMAX

82k dwt	Resale	43.00	0%	0%	8%	12%	35.50
82k dwt	5 tuổi	38.00	0%	3%	10%	19%	28.75
76k dwt	10 tuổi	29.00	0%	2%	18%	32%	19.75
74k dwt	15 tuổi	19.00	0%	0%	23%	27%	13.25

SUPRAMAX

62k dwt	Resale	41.50	0%	1%	11%	12%	33.00
58k dwt	5 tuổi	36.00	1%	7%	18%	22%	23.75
56k dwt	10 tuổi	27.50	2%	6%	40%	38%	17.50
52k dwt	15 tuổi	16.50	0%	6%	16%	12%	12.00

HANDYSIZE

37k dwt	Resale	34.50	0%	1%	1%	6%	27.50
37k dwt	5 tuổi	28.00	0%	2%	4%	10%	21.00
32k dwt	10 tuổi	20.50	0%	3%	17%	17%	14.00
28k dwt	15 tuổi	13.00	0%	4%	13%	13%	8.75

Giá trị tàu dầu/hóa chất (đv: triệu đô la Mỹ)	% thay đổi theo (M (month) = tháng)					TB 5 năm
	07/ 2024	1M	3M	6M	12M	

VLCC

310k dwt	Resale	144.50	0%	1%	10%	15%	105.00
310k dwt	5 tuổi	114.50	0%	2%	8%	14%	79.25
250k dwt	10 tuổi	84.50	0%	0%	12%	12%	55.50
250k dwt	15 tuổi	57.50	0%	1%	2%	-2%	39.50

SUEZMAX

160k dwt	Resale	98.50	0%	0%	3%	9%	72.75
150k dwt	5 tuổi	82.50	0%	0%	5%	12%	55.50
150k dwt	10 tuổi	67.50	0%	0%	10%	15%	40.00
150k dwt	15 tuổi	47.00	0%	2%	18%	19%	25.25

AFRAMAX

110k dwt	Resale	84.50	1%	2%	2%	7%	60.00
110k dwt	5 tuổi	72.00	0%	0%	1%	13%	46.00
105k dwt	10 tuổi	59.50	0%	3%	7%	13%	33.25
105k dwt	15 tuổi	40.00	0%	3%	8%	8%	21.25

MR

52k dwt	Resale	53.50	2%	2%	2%	7%	42.00
52k dwt	5 tuổi	45.50	3%	3%	7%	13%	32.75
45k dwt	10 tuổi	37.50	3%	3%	12%	15%	23.00
45k dwt	15 tuổi	26.50	6%	6%	10%	19%	15.00

2. THỊ TRƯỜNG TÀU ĐÓNG MỚI:

Type	Size	Price (m.usd)	Qty	Yard	Owners	Delivery	Comments
LPG	60,000 cbm	84.00-85.00	4	Huangpu Wenchong	Eastern Pacific	Undisclosed	Price per unit
LEGC	48,500 cbm	103.00	2	Navigator Holdings	Jiangnan	03/2027-07/2027	Price per unit
Tankers	306,000 dwt	125.00	5	Dalian Shipbuilding	China Merchants Energy Shipping	2027-2028	Price per unit
Tankers	115,000 dwt	70.00	5	Dalian Shipbuilding	China Merchants Energy Shipping	2027	Price per unit
Tankers	113,500 dwt	70.00	4	Hengli	Wah Kong	SH 2026	Price per unit
Tankers	49,500 dwt	Undisclosed	4	Pengli Zhongbai (2), Wuhu (2)	Union Maritime	Feb-May/2027	Price per unit
Tankers	25,000 dwt	Undisclosed	2	China Merchants (Yangzhou)	Odfjell	2025-2028	Chemical tankers
Bulkers	82,300 dwt	Undisclosed	2	Huangpu Wenchong	Gearbulk	Oct 2028 & Jan 2029	Pulpmax type, high cube open hatch dual-fuel
Container	13,000 teu	190.00	5	Hudong Zhonghua	PIL, Singapore	2026-2027	Price per unit, LNG dual fuel

Bảng minh họa giá tàu đóng mới cập nhật theo số liệu gần nhất và so sánh với 5 năm qua (số liệu dựa trên chuẩn là tàu đóng tại Nhật)

Giá trị tàu hàng khô đóng mới (đv: triệu đô la Mỹ)	% thay đổi theo (M (month) = tháng)				
	07/ 2024	1M	3M	6M	12M
Capesize (180.000 dwt)	71.0	1.43%	4.41%	7.58%	11.81%

Giá trị tàu dầu/hóa chất đóng mới (đv: triệu đô la Mỹ)	% thay đổi theo (M (month) = tháng)				
	07/ 2024	1M	3M	6M	12M
VLCC (300.000 dwt)	129.0	0.39%	0.39%	1.17%	1.97%

Panamax (77.000 dwt)	42.5	0.00%	0.00%	3.66%	6.25%	Suezmax (170.000 dwt)	86.5	1.73%	1.73%	2.92%	2.33%
Supramax (61.000 dwt)	38.5	0.00%	0.00%	4.05%	6.94%	A.max (115.000 dwt)	70.0	5.71%	5.71%	7.25%	8.03%
Handysize (37.000 dwt)	34.5	0.00%	0.00%	4.55%	7.81%	MR (56.000 dwt)	48.0	4.08%	6.25%	7.37%	7.37%

3. THỊ TRƯỜNG THUÊ TÀU

3.1. Thị trường thuê tàu hàng khô:

Thị trường **Ultramax** và **Supramax** ở Đại Tây Dương tuần qua có nhiều biến động, nhu cầu chở hàng mới ở Vịnh Hoa Kỳ tăng trong khi các khu vực khác trong lưu vực vẫn đang im ắng. Nhiều tàu neo đậu ở Thái Bình Dương, nguồn cung hàng hoá sắp tới giảm khiến thị trường nhìn chung không mấy tích cực. Những người thuê tàu cho rằng vẫn có đủ thời gian và lựa chọn trước khi quyết định chốt thương vụ nên không vội để chấp nhận mức cước cao. Cước trung bình trong tuần đóng cửa ở mức 14.498 đô la Mỹ, tăng 155 đô la Mỹ so với mức 14.343 đô la Mỹ của tuần trước. Ở Thái Bình Dương, tàu **Jag Rani** (56.819 dwt, đóng 2011) được Tongli chốt đi ngay từ Singapore chở than qua Indonesia đến Trung Quốc với giá khoảng 15.500 đô la Mỹ, cùng lúc Seapol chốt tàu **Christos K** (63.197 dwt, đóng 2015) neo ở Zhoushan (23-25/08) chở than qua Indonesia đến Ấn Độ với giá khoảng 15.500 đô la Mỹ. Có tin tàu **Western Venture** (64.636 dwt, đóng 2023) neo ở Caofeidian (28/08-01/09) được chốt chở thép đến Đông Nam Á với giá khoảng 16.000-16.300 đô la Mỹ, tàu **Clipper I-Star** (61.403 dwt, đóng 2013) neo ở Fangcheng được chốt qua Indonesia đến Thái Lan với giá khoảng 14.500 đô la Mỹ. Ở Ấn Độ Dương, tàu **Al Wathba** (63.555 dwt, đóng 2019) được Propel chốt đi ngay từ Kandla qua Trung Đông đến Bờ Tây Ấn Độ với giá khoảng 11.000 đô la Mỹ. Tàu **Grey Luna** (56.670 dwt, đóng 2011) được Teambulk chốt chở đá vôi đi từ Fujairah (22-25/08) qua Mina Saqr đến Bờ Tây Ấn Độ với giá khoảng 16.500 đô la Mỹ. Ở Đại Tây Dương, tàu **Elizabeth M II** (63.683 dwt, đóng 2020) neo ở Tema (20/08) được chốt qua Vila do Conde đến Trung Quốc với giá khoảng 23.000 đô la Mỹ. Ở một nơi khác, tàu **Amis Star** (61.123 dwt, đóng 2019) được Drydel chốt đi từ Luderitz (10-12/09) qua Nam Phi đến Trung Quốc với giá khoảng 21.000 đô la Mỹ cộng thêm 210.000 đô la Mỹ chi phí ballast.

Thị trường **Handies** ở Đại Tây Dương tuần qua có dấu hiệu tăng, cước trung bình trong tuần đóng cửa ở mức 15.533 đô la Mỹ, giảm chỉ 23 đô la Mỹ so với mức 15.556 đô la Mỹ của tuần trước. Thị trường Continent và Địa Trung Hải tuy vẫn chậm, tuy nhiên cước có xu hướng tăng. Tàu **Maputo** (34.408 dwt, đóng 2010) neo ở Bremerhaven được Clipper chốt chở phế liệu từ Đức đến Đông Địa Trung Hải với giá khoảng 11.000 đô la Mỹ. Có tin một tàu khoảng 28.000 dwt được chốt đi từ Morocco đến Namibia với giá khoảng 10.000-13.000 đô la Mỹ. Cước các chuyên chở hàng trong Địa Trung Hải đang tăng, tàu **Scio Spirit** (35.283 dwt, đóng 2009) được chốt chuyên đi ngắn chở hàng rời với giá khoảng 8.000 đô la Mỹ giao tàu ở khu neo ngoài Vịnh Nemrut. Một tàu cỡ lớn neo ở Đông Địa Trung Hải được chốt chở thép qua Iskenderun đến Monfalcone với giá khoảng 10.500 đô la Mỹ. Lauritzen chốt tàu **Nordic Incheon** (35.817 dwt, đóng 2018) neo ở Casablanca chở thạch cao từ Nam Tây Ban Nha đến khu vực Amsterdam-Rotterdam-Antwerp-Gent với giá khoảng 9.500 đô la Mỹ. Vịnh Hoa Kỳ vẫn tiếp tục đà tăng, tàu **Loch Lomond** (38.436 dwt, đóng 2012) được Swire chốt đi từ Đèo Tây Nam đến Mexico với giá khoảng 18.000 đô la Mỹ. Norden đàm phán tàu **Lucky Voyager** (37.317 dwt, đóng 2009) neo ở Tampico cho chuyên đi từ Jamaica đến Rotterdam với giá khoảng 16.500 đô la Mỹ. Thị trường Thái Bình Dương cân bằng hơn khi nhu cầu chở hàng mới giảm, đặt biệt từ Úc và Indonesia khiến cước trong khu vực giảm. Nhiều hoạt động vận tải ở Viễn Đông với các chuyến đến từ Tây Ấn Độ, đẩy cước lên gần 15.000 đô la Mỹ. Có tin một tàu khoảng 28.000 dwt neo ở Nhật được chốt khoảng 12.000 đô la Mỹ chở hàng đến Singapore. Phía Đông Nam Á, có tin một tàu khoảng 32.000 dwt neo ở Philippines được chốt đến Viễn Đông với giá khoảng 11.000 đô la Mỹ. Thêm tin một tàu khoảng 32.000 dwt neo ở Singapore được chốt hai chuyến hàng với giá khoảng 13.500 đô la Mỹ, ghi nhận thêm một tàu khoảng 38.000 dwt neo ở Malay được chốt với giá khoảng 15.000 đô la Mỹ chở khoáng chất đến Viễn Đông.

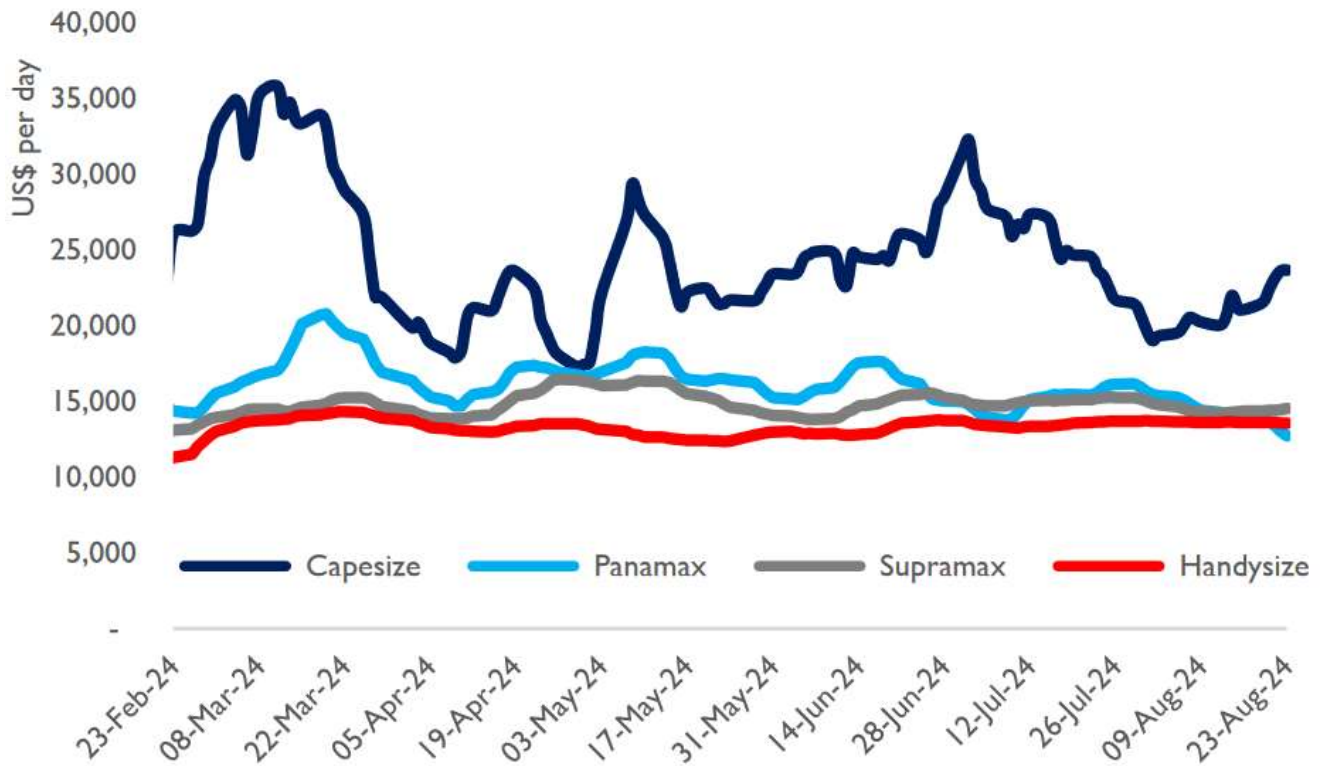
Bảng tham khảo cước một số khu vực trên thế giới trong Tuần 34/2024 vừa qua:

RATES/PANAMAX (USD/DAY, USD/TON)	TUẦN 34/2024	TUẦN 33/2024	Mức thấp nhất năm 2024 (cập nhật tới Tuần 34)	Mức cao nhất năm 2024 (cập nhật tới Tuần 34)
TRANSATLANTIC RV	11,155	12,830	10,300	19,510
TCT CONT/F.EAST	25,109	27,077	22,341	31,123
TCT F.EAST/CONT	5,839	5,800	4,910	8,738
TCT F.EAST RV	12,849	12,613	10,271	19,016
RATES/SUPRAMAX (USD/DAY)				
ATLANTIC RV	15,173	14,729	11,364	20,071
PACIFIC RV	12,569	12,506	8,625	15,656
TCT CONT/F.EAST	19,717	20,067	20,217	27,579

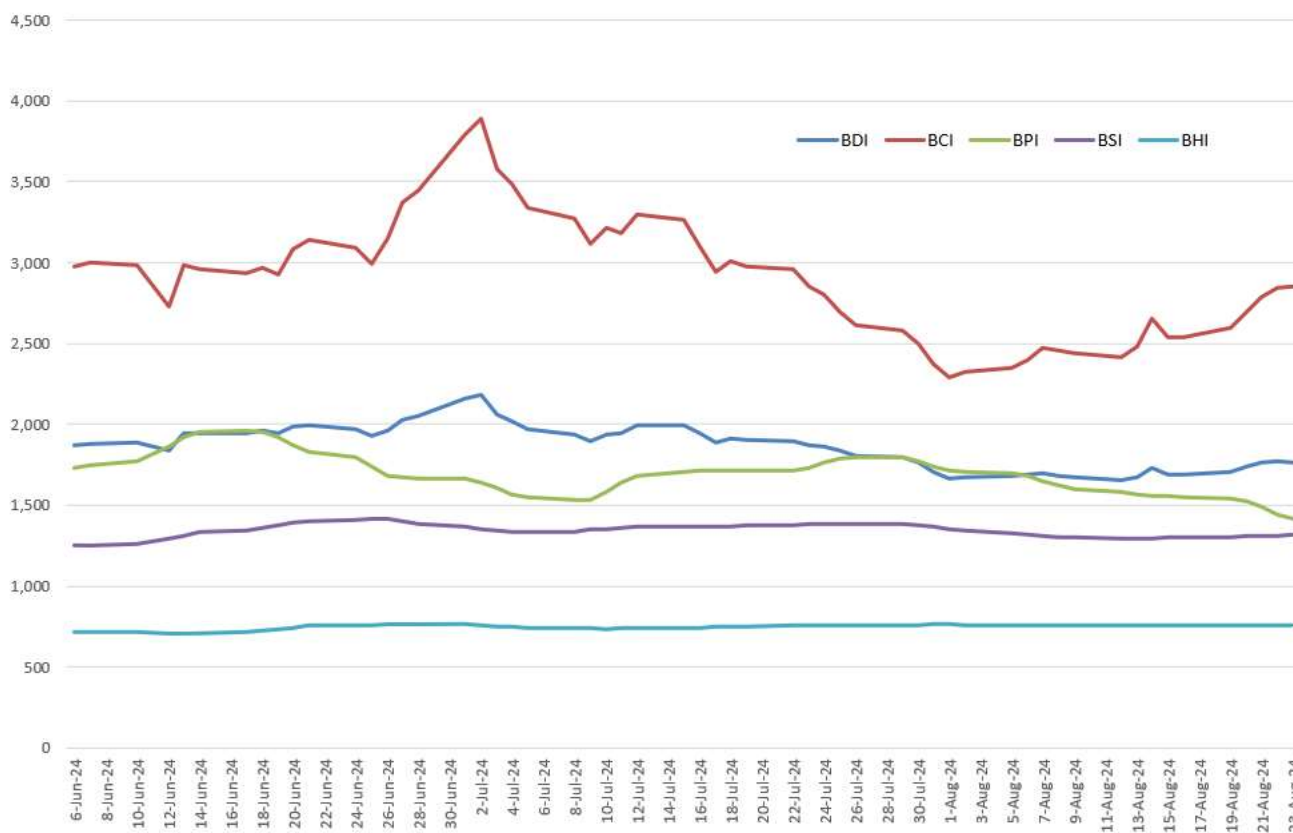
GIÁ THUÊ T/C TRUNG BÌNH TÀU HÀNG KHÔ THAM KHẢO NGÀY 26/08/2024

	US\$/ngày	▲/▼
SUPRAMAX	14,498	▲ 155
HANDIES 38K	13,553	▼ 230

(so sánh với giá trị ngày 19/08/2024)



CHỈ SỐ THỊ TRƯỜNG TÀU HÀNG KHÔ



3.2. Thị trường thuê tàu dầu/hóa chất:

Tại thời điểm báo cáo, giá dầu thô WTI giao tháng 10/2024 ở mức 77,11 đô la Mỹ/thùng, giảm 0,31 đô la Mỹ trong phiên và tăng 1,84 đô la Mỹ/thùng so với cùng thời điểm ngày trước đó. Giá dầu Brent giao tháng 10/2024 ở mức 81,16 đô la Mỹ/thùng, giảm 0,27 đô la Mỹ trong phiên và tăng 1,69 đô la Mỹ/thùng. Nhìn chung, giá dầu thế giới tiếp tục tăng khi thị trường lo ngại về nguồn cung dầu, trong bối cảnh căng thẳng xung đột ở Trung Đông leo thang và việc Libya bắt đầu đóng cửa các mỏ dầu.

Theo một số nguồn tin, Chính quyền miền đông Libya cho biết, các mỏ dầu ở miền đông Libya, nơi chiếm gần như toàn bộ sản lượng của nước này, sẽ bị đóng cửa và hoạt động khai thác cũng như xuất khẩu sẽ bị dừng lại.

Đơn cử, công ty con Waha Oil Company của NOC cho biết họ có kế hoạch giảm dần sản lượng và cảnh báo về việc ngừng hoàn toàn sản lượng dầu của Libya, với lý do là các cuộc biểu tình và áp lực. Công ty Dầu khí Sirte của Libya, một công ty con khác của NOC, cho biết họ sẽ bắt đầu cắt giảm một phần sản lượng dầu. Theo Tổ chức các nước xuất khẩu dầu mỏ (OPEC), sản lượng dầu của Libya trong tháng 7 đạt khoảng 1,18 triệu thùng/ngày. Ngoài ra, thị trường vẫn trong tình trạng căng thẳng khi các cuộc giao tranh giữa Israel và Hezbollah gia tăng. Nguy cơ gián đoạn đối với dầu thô đã trở thành hiện thực sau khi chính quyền miền đông Libya tuyên bố sẽ dừng mọi hoạt động khai thác và xuất khẩu dầu khi cuộc đấu tranh chính trị ở nước này ngày càng sâu sắc.

3.2.1 Phân khúc tàu chở dầu thô

<p>Phân khúc tàu VLCC</p>	<p>Phân khúc tàu VLCC hoạt động tại khu vực Trung Đông tiếp tục trầm lắng theo xu hướng của thị trường mùa hè. Cước tiếp tục giảm do các đơn hàng trong tháng 8 đã được ký kết trước đó. Theo ghi nhận, cước trên tuyến Trung Đông/Trung Quốc hiện đang dao động quanh mức WS 52 – giảm khoảng 7 điểm so với tuần trước đó. Đồng thời, cước trên tuyến Tây Phi/Trung Quốc cũng giảm xuống mức WS 57. Tuy nhiên, các chủ tàu đang chờ đợi đơn hàng trong tháng 9 tham gia vào thị trường.</p> <table border="1" data-bbox="516 365 1453 613"> <thead> <tr> <th>Tuyến</th> <th>Cước TCE tuần trước (đô la Mỹ/ngày)</th> <th>Cước TCE tuần này (đô la Mỹ/ngày)</th> <th>Xu hướng so với tuần trước</th> </tr> </thead> <tbody> <tr> <td>Trung Đông/Trung Quốc</td> <td>37.000</td> <td>30.560</td> <td style="text-align: center;">↓</td> </tr> <tr> <td>USG/Trung Quốc</td> <td>30.420</td> <td>34.220</td> <td style="text-align: center;">↑</td> </tr> </tbody> </table>	Tuyến	Cước TCE tuần trước (đô la Mỹ/ngày)	Cước TCE tuần này (đô la Mỹ/ngày)	Xu hướng so với tuần trước	Trung Đông/Trung Quốc	37.000	30.560	↓	USG/Trung Quốc	30.420	34.220	↑								
Tuyến	Cước TCE tuần trước (đô la Mỹ/ngày)	Cước TCE tuần này (đô la Mỹ/ngày)	Xu hướng so với tuần trước																		
Trung Đông/Trung Quốc	37.000	30.560	↓																		
USG/Trung Quốc	30.420	34.220	↑																		
<p>Phân khúc tàu Suezmax</p>	<p>Phân khúc tàu Suezmax hoạt động tại khu vực Tây Phi tiếp tục xu hướng trầm lắng. Tuy nhiên, thị trường USG đang có dấu hiệu nóng nên đã tạo tâm lý lạc quan cho các chủ tàu. Theo ghi nhận, cước trên tuyến Nigeria/UKC đang được ký kết quanh mức WS 78 – tăng khoảng 3 điểm so với tuần trước đó. Tại khu vực Trung Đông, không có quá nhiều điểm nổi bật đáng chú ý trong tuần vừa qua.</p> <table border="1" data-bbox="516 890 1453 1138"> <thead> <tr> <th>Tuyến</th> <th>Cước TCE tuần trước (đô la Mỹ/ngày)</th> <th>Cước TCE tuần này (đô la Mỹ/ngày)</th> <th>Xu hướng so với tuần trước</th> </tr> </thead> <tbody> <tr> <td>Tây Phi / Cont</td> <td>23.260</td> <td>25.970</td> <td style="text-align: center;">↑</td> </tr> <tr> <td>Guyana / UKC</td> <td>-</td> <td>26.200</td> <td style="text-align: center;">-</td> </tr> </tbody> </table>	Tuyến	Cước TCE tuần trước (đô la Mỹ/ngày)	Cước TCE tuần này (đô la Mỹ/ngày)	Xu hướng so với tuần trước	Tây Phi / Cont	23.260	25.970	↑	Guyana / UKC	-	26.200	-								
Tuyến	Cước TCE tuần trước (đô la Mỹ/ngày)	Cước TCE tuần này (đô la Mỹ/ngày)	Xu hướng so với tuần trước																		
Tây Phi / Cont	23.260	25.970	↑																		
Guyana / UKC	-	26.200	-																		
<p>Phân khúc tàu Aframax</p>	<p>Theo ghi nhận, thị trường tàu Aframax tại khu vực Trung Đông tiếp tục xu hướng ảm đạm trong tuần vừa qua.. Tại khu vực Địa Trung Hải, nguồn cung tàu đang được giữ ở mức khá cân bằng. Cước trên tuyến Ceyhan/Lavera tăng 4 điểm so với tuần trước đó – lên mức WS 125.</p> <table border="1" data-bbox="516 1352 1453 1705"> <thead> <tr> <th>Tuyến</th> <th>Cước TCE tuần trước (đô la Mỹ/ngày)</th> <th>Cước TCE tuần này (đô la Mỹ/ngày)</th> <th>Xu hướng so với tuần trước</th> </tr> </thead> <tbody> <tr> <td>UKC / UKC</td> <td>-</td> <td>24.550</td> <td style="text-align: center;">-</td> </tr> <tr> <td>Med / Med</td> <td>-</td> <td>27.390</td> <td style="text-align: center;">-</td> </tr> <tr> <td>USG / Cont</td> <td>-</td> <td>27.980</td> <td style="text-align: center;">-</td> </tr> <tr> <td>EC Mex / USG</td> <td>-</td> <td>18.160</td> <td style="text-align: center;">-</td> </tr> </tbody> </table>	Tuyến	Cước TCE tuần trước (đô la Mỹ/ngày)	Cước TCE tuần này (đô la Mỹ/ngày)	Xu hướng so với tuần trước	UKC / UKC	-	24.550	-	Med / Med	-	27.390	-	USG / Cont	-	27.980	-	EC Mex / USG	-	18.160	-
Tuyến	Cước TCE tuần trước (đô la Mỹ/ngày)	Cước TCE tuần này (đô la Mỹ/ngày)	Xu hướng so với tuần trước																		
UKC / UKC	-	24.550	-																		
Med / Med	-	27.390	-																		
USG / Cont	-	27.980	-																		
EC Mex / USG	-	18.160	-																		

3.2.2 Phân khúc tàu chở dầu thành phẩm/ hóa chất:

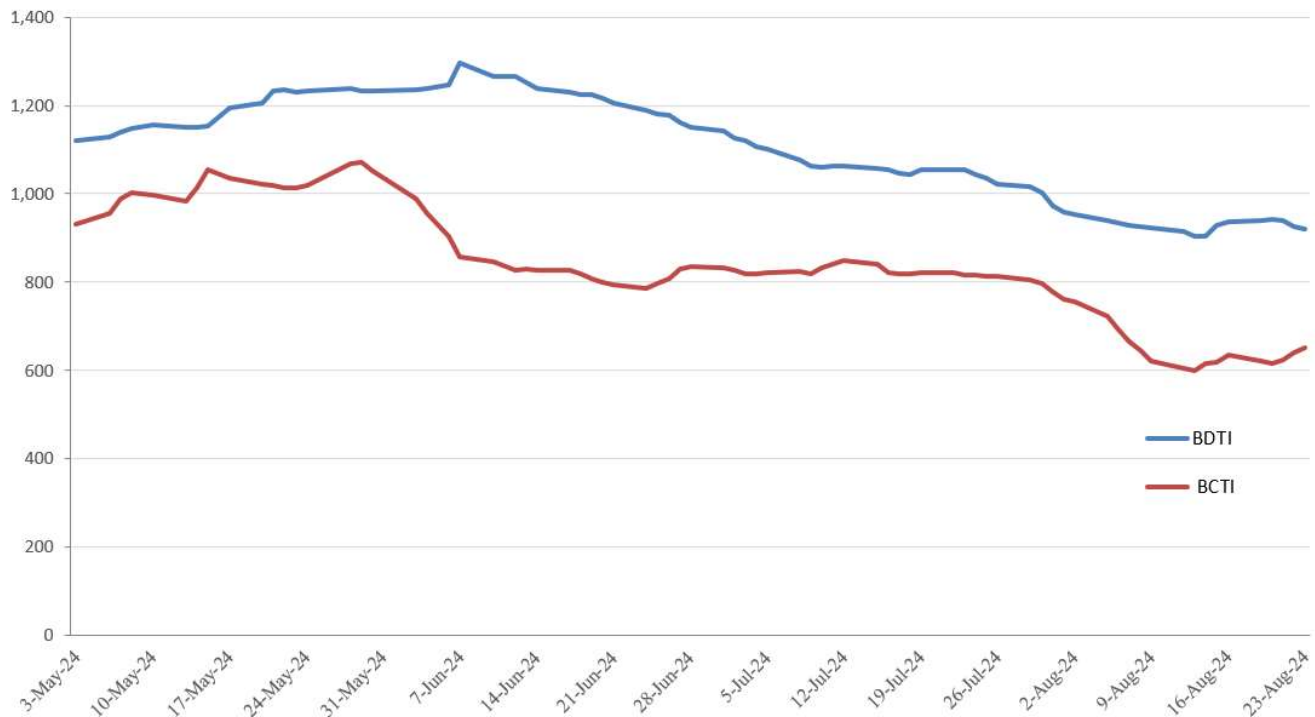
Đối với phân khúc **tàu MR**: Các giao dịch của phân khúc MR tại khu vực Đông Nam Á vẫn diễn ra trầm lắng. Thị trường hầu như vẫn phụ thuộc vào sự hỗ trợ của các khu vực lân cận như Trung Đông và Bắc Á. Theo ghi nhận, thị trường Trung Đông đang có dấu hiệu ấm lên khiến nhiều tàu có xu hướng chạy ballast sang. Đồng

thời, nhiều tàu đang có xu hướng ký kết các tuyến đường dài và điều này giảm áp lực lên nguồn cung tàu sẵn có và cạnh tranh về cước. Nói tóm lại, thị trường trong thời gian tới vẫn chưa được dự báo sẽ có nhiều cú lội ngược dòng, nguồn cung hàng hóa vẫn tiếp tục ở mức thấp. Theo ghi nhận, cước trên tuyến Singapore/Đông Úc vẫn tiếp tục dao động quanh ở mức 18.400 đô la Mỹ/ngày. Tại khu vực phía Tây, chúng kiến thị trường USG diễn ra khá hỗn loạn kể từ thời điểm thứ 4. Nguyên nhân do nhiều tàu đã được ký kết trước đó đã không được sự chấp thuận của các chủ hàng, dẫn đến việc các chủ tàu thay thế tận dụng được cơ hội ký kết cước ở mức cao hơn. Theo ghi nhận, cước trên tuyến USG/Caribs được ký kết quanh mức 725.000 đô la Mỹ trước đó, sau tăng lên mức 825.000 đô la Mỹ. Tại khu vực UKC, cước trên tuyến UKC/USAC tiếp tục giảm khoảng 15 điểm so với tuần trước đó, và hiện đang dao động quanh mức WS 120 – tương đương với khoảng 9.000 đô la Mỹ/ngày.

Bảng minh họa giá thuê tàu định hạn cập nhật theo số liệu gần nhất (US\$/ngày):

	Giá thuê tàu định hạn tuần 34/2024			Giá thuê tàu định hạn tuần 33/2024		
	1 NĂM	3 NĂM	5 NĂM	1 NĂM	3 NĂM	5 NĂM
VLCC	51,000	52,000	46,000	49,500	53,000	48,000
SUEZMAX	46,500	42,500	39,000	44,500	44,000	40,000
AFRAMAX	48,500	43,000	37,000	46,500	43,500	37,500
LR-2	48,500	44,500	37,500	46,000	44,000	38,000
LR-1	40,500	33,500	30,000	39,500	33,500	31,000
MR	32,000	28,500	24,500	30,500	29,000	24,500
HANDY	27,500	21,500	21,000	27,500	23,000	21,500

CHỈ SỐ THỊ TRƯỜNG TÀU DẦU



4. THỊ TRƯỜNG TÀU PHÁ DỠ

GIÁ PHÁ DỠ THAM KHẢO

(dành cho tàu có lt > 5.000)

STT	Giao tại	Tàu hàng rời		Tàu dầu		Tàu container	
		US\$	▼/▲	US\$	▼/▲	US\$	▼/▲
1	Pakistan	500		520		530	
2	Bangladesh	490		510		520	
3	India	480		500		510	
4	Turkey	345	▼ 15	355	▼ 15	365	▼ 15

(đơn vị tính: usd/lt ldt. 1 lt = 1.017 mt ldt)

MỘT SỐ TÀU PHÁ DỠ GHI NHẬN TRONG TUẦN 34/2024

Name	Type	Blt year	LDT	Demolition place	Price (US\$/lt)	Dwt	Comments
Ruda	Bulker	1996	5,728	India	-	24,422	Rumored at US\$480/ldt
Drago	Cement carriers	1986	2,058	Bangladesh	470.00	7,931	
Sola Gratia	Cement carriers	1985	2,052	Bangladesh	468.00	4,582	

**CÔNG TY MÔI GIỚI TÀU BIỂN TIÊN PHONG
PIONEER SHIPBROKERS
MUA – BÁN – THUÊ TÀU**

Email: snp@pioneershipbrokers.com.vn

Các thông tin trên được chúng tôi tập hợp từ các nguồn thông tin khác nhau và chỉ mang tính tham khảo. Chúng tôi không chịu trách nhiệm về bất cứ khiếu nại nào liên quan đến tính chính xác của các thông tin trên.